

KHẢO SÁT HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA PHÁP - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH*

Đặng Thị Thanh Thúy**, Hoàng Thị Bích, Nguyễn Anh Tú, Nguyễn Thùy Linh

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 20 tháng 4 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 23 tháng 6 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 9 năm 2021

Tóm tắt: Thực tập là học phần không thể thiếu trong tất cả các chương trình đào tạo và cũng là giai đoạn giúp người học tiếp cận môi trường lao động thực tế. Chúng tôi đã thực hiện khảo sát hoạt động thực tập của sinh viên Khoa Pháp trong lĩnh vực du lịch trong các năm gần đây nhằm đánh giá và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động này. Trước tiên, chúng tôi đã tiến hành phân tích hồ sơ thực tập của sinh viên Khoa Pháp 5 khóa QH2012, QH2013, QH2014, QH2015, QH2016 tốt nghiệp lần lượt vào các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020. Tiếp đó, chúng tôi đã tiến hành khảo sát hoạt động thực tập của sinh viên của 5 khóa QH2016, QH2017, QH2018, QH2019, QH2020 (trong đó QH2017 là sinh viên năm thứ 4 và QH2020 là sinh viên năm thứ nhất). Ngoài ra, chúng tôi cũng thực hiện khảo sát ý kiến đánh giá của 18 nhà tuyển dụng đại diện 18 doanh nghiệp đã tiếp nhận sinh viên Khoa Pháp đến thực tập. Kết quả nghiên cứu giúp chúng tôi có những nhận định khách quan về hoạt động thực tập của sinh viên. Từ đó, giúp chúng tôi đưa ra các đề xuất cải tiến hoạt động thực tập của sinh viên Khoa Pháp lựa chọn ngành nghề du lịch, giúp họ xác định tốt mục đích của thực tập, tạo thuận lợi cho việc thâm nhập thị trường lao động của họ sau khi tốt nghiệp.

Từ khóa: thực tập, tuyển dụng, tiếng Pháp, du lịch

1. Đặt vấn đề

Thực tập là học phần không thể thiếu trong tất cả các chương trình đào tạo (CTĐT) nói chung. Đây là hoạt động giúp người học tiếp cận và làm quen với thị trường lao động, giúp người học hiểu rõ hơn nhu cầu của thị trường và ý thức được khả năng đáp ứng các yêu cầu công việc của mình. Nhiều tổ chức và các nhóm nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam (Conseil de l'Education et de la Formation, 2010; CNFS, 2011; Giret & Ussehnane, 2012; Glaymann, 2014, 2015; Nguyễn Đình Luận, 2015; Hà Lê Kim Anh,

2019; Đặng Thị Thanh Thúy, 2020) đều khẳng định tầm quan trọng của hoạt động thực hành, thực tập trong việc giúp người học phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, giúp họ tăng cơ hội tìm được việc làm ngay sau khi ra trường.

Đối với CTĐT ngành Ngôn ngữ Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (Khoa Pháp – ĐHNN-ĐHQGHN), khung chương trình được thiết kế với ba định hướng Dịch thuật, Du lịch và Kinh tế. Kết quả phân tích các hồ sơ thực tập của sinh viên đã tốt nghiệp từ năm 2016 đến

* Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.20.03.

** Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: thuy8374397@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4722>

năm 2020 (sinh viên các khóa QH2012, QH2013, QH2014, QH2015, QH2016) cho thấy nhiều sinh viên đã thực tập trong lĩnh vực du lịch. Tuy nhiên, các kết quả của “Dự án Chương trình Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội” và bảng “Phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và đào tạo của của ngành du lịch Việt Nam” của Tổng cục Du lịch Việt Nam (TCDL) (2016) đều khẳng định du lịch Việt Nam thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Để đáp ứng yêu cầu của thị trường du lịch hiện nay và trong tương lai, các cơ sở đào tạo cần trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thái độ phù hợp.

Với mong muốn đưa ra những đề xuất cải tiến hoạt động thực tập của sinh viên Khoa Pháp – ĐHNN-ĐHQG HN, giúp họ hiểu hơn các vị trí việc làm, các yêu cầu của các công ty lữ hành, giúp quá trình tiếp cận và thâm nhập thị trường lao động lĩnh vực du lịch của sinh viên đạt hiệu quả cao, chúng tôi đã thực hiện đề tài nghiên cứu về hoạt động

Bảng 1

Khách du lịch quốc tế đến các nước ASEAN

	2015	2016	2017	2018	2019
Thái Lan	29,9	32,6	35,5	38,2	39,8
Ma-lai-xi-a	25,7	26,8	25,9	25,8	26,1
Xin-ga-po	15,2	16,4	17,4	18,5	19,1
Việt Nam	7,9	10,0	12,9	15,5	18,0
In-đô-nê-xi-a	10,4	12,0	14,0	15,8	16,1
Phi-líp-pin	5,4	6,0	6,5	7,2	8,2
Cam-pu-chia	4,8	5,0	5,6	6,2	6,7
Mi-an-ma	4,7	2,9	1,4	1,4	4,3
Lào	4,7	4,2	3,9	4,2	4,6
Bru-nây	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2*
Tổng	108,9	116,2	123,4	133	

Đơn vị tính: triệu lượt

(*) Số liệu 8 tháng

Nguồn: Số liệu báo cáo của các nước

Trích Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2019 (TCDL, 2020, tr. 9)

thực tập của sinh viên Khoa Pháp.

2. Cơ sở thực tiễn và lý luận

Trong khuôn khổ của bài viết này, trước khi đưa ra đề xuất cải tiến hoạt động thực tập, chúng tôi sẽ đề cập đến một số các yếu tố tác động đến sự lựa chọn ngành nghề du lịch của sinh viên Khoa Pháp. Tiếp đó chúng tôi sẽ phân tích kết quả khảo sát đối với sinh viên Khoa Pháp và đối với nhà tuyển dụng.

2.1. Sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam hiện nay

Trong những năm gần đây, ngành du lịch Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ, dẫn đến nhu cầu về nhân lực có chuyên môn tăng cao. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam (TCDL, 2020), trong 5 năm từ 2015 đến 2019 lượng khách quốc tế đến Việt Nam liên tục tăng (từ 7,9 triệu lượt vào năm 2015 lên 18 triệu lượt năm 2019).

Cũng theo thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam, khách du lịch có quốc tịch

Pháp đến Việt Nam tăng từ 211.636 lượt năm 2015 lên 287.655 lượt vào năm 2019.

Bảng 2

Khách du lịch Tây Âu đến Việt Nam, 2015-2019

Đơn vị tính: lượt

Thị trường	2015	2016	2017	2018	2019	Tăng trưởng 19/18	Tăng trưởng bình quân 2015-2019
Anh	212.798	254.841	283.537	298.114	315.084	5,7%	10,3%
Pháp	211.636	240.808	255.369	279.659	287.655	2,9%	7,9%
Đức	149.079	176.015	199.872	213.986	226.792	6,0%	11,0%
Tây Ban Nha	44.932	57.957	69.528	77.071	83.597	8,5%	16,8%
I-ta-li-a	40.291	51.265	58.041	65.562	70.798	8,0%	15,1%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Tổng cục Thống kê

Trích Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam, 2019 (TCDL, 2020, tr. 38)

Ngoài khách du lịch quốc tịch Pháp, chúng ta còn phải tính đến lượng khách du lịch nói tiếng Pháp, tức là khách quốc tế không mang quốc tịch Pháp nhưng sử dụng tiếng Pháp khi đi du lịch tại Việt Nam. Với số lượng khách quốc tế tăng rất nhanh trong thời gian ngắn như trên dẫn đến thực tế nhu cầu nhân lực phục vụ trong ngành du lịch Việt Nam cũng tăng cao trong những năm gần đây. Nhu cầu nhân lực có trình độ chuyên môn cao liên quan đến tiếng Pháp vì thế cũng tăng.

2.2. Nhu cầu nguồn nhân lực và một số yêu cầu về chuyên môn của các nghề du lịch

Trong quyết định phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” của Thủ tướng chính phủ ban hành theo QĐ số 2473/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 12 năm 2011 có nhấn mạnh: “phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; du lịch chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội” (Điều 1, mục 1a). Mục 3c liên quan đến giải pháp về “đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch” viết: “phát triển nhân lực du lịch

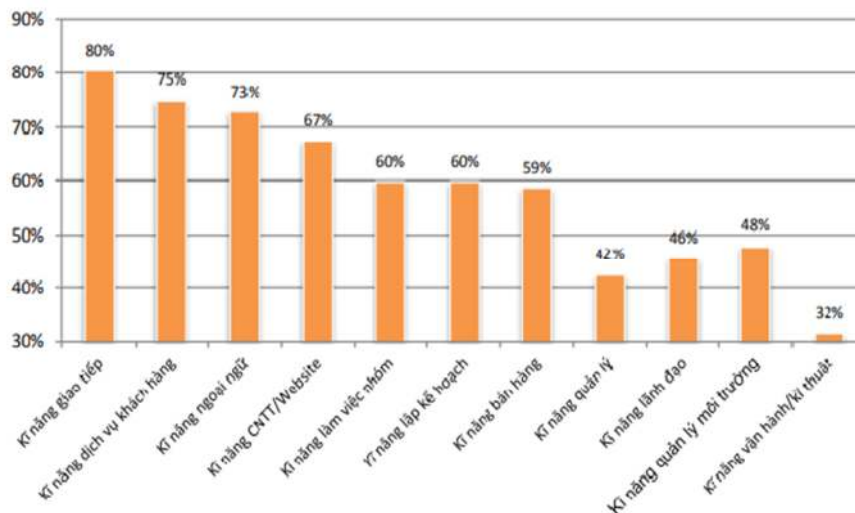
đảm bảo chất lượng, số lượng, cân đối về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch và hội nhập quốc tế” (Điều 1, mục 3c).

Để triển khai “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Tổng cục Du lịch Việt Nam đã thực hiện dự án “Chương trình phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội” (Dự án EU) trong thời gian từ 3/2011 đến 11/2016 dưới sự chủ quản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với tổng ngân sách là 12.1 triệu euro. Kết quả nghiên cứu của dự án này cung cấp thông tin chi tiết về nhu cầu nguồn nhân lực của các bên tham gia du lịch (nhân lực của khối cơ sở lưu trú, nhân lực của khối công ty lữ hành và điều hành tour, nhân lực của khối các lĩnh vực du lịch mới và đang nổi, nhân lực của các cơ quan nhà nước về du lịch). Ngoài ra, dự án cũng đưa ra các thông tin phân tích về giáo dục và đào tạo trong ngành du lịch.

Chúng tôi quan tâm đến các đánh giá của các nhà điều hành tour đối với sinh viên tốt nghiệp đại học. Cụ thể là các thông tin trong hai biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 1

Các nhà điều hành tour xếp hạng các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học ở mức độ hài lòng (n¹=92)



Trích Phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và đào tạo của ngành du lịch Việt Nam (TCDL, 2016, tr. 18)

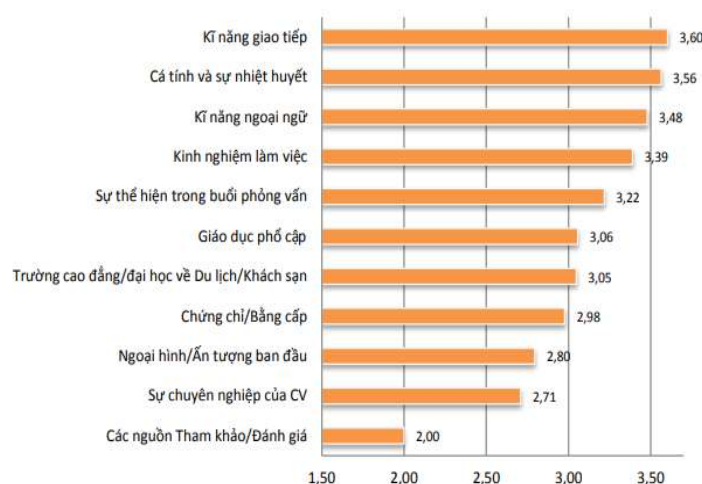
Biểu đồ 1 cho thấy, nhìn chung các nhà tuyển dụng khá hài lòng với các kỹ năng của các sinh viên tốt nghiệp đại học, họ sẵn sàng tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp các trường đại học nhất là các sinh viên có kỹ năng ngoại ngữ.

Bảng phân tích của TCDL Việt Nam cũng chỉ ra rằng “các lĩnh vực công việc hay nghề nghiệp chính trong các công ty lữ hành điều hành tour nằm trong các mảng kỹ năng truyền thống về hướng dẫn du lịch, điều hành tour, bán vé và thông tin du lịch” (TCDL, 2016, tr. 17).

Biểu đồ 2

Các nhà điều hành tour – các tiêu chí lựa chọn nhân viên mới (n=90)

Xếp hạng 1 = Không quan trọng; 2= Tương đối quan trọng; 3= Quan trọng; 4= Rất quan trọng



Trích Phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và đào tạo của ngành du lịch Việt Nam (TCDL, 2016, tr. 19)

¹ Theo thông tin trong *Phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và đào tạo của ngành du lịch Việt Nam*, “n là các bảng câu hỏi được nhận lại/các cuộc phỏng vấn được thực hiện.” (TCDL, 2016, tr. 7)

Nhìn vào kết quả ở Biểu đồ 2, chúng ta có thể thấy ba yếu tố “kỹ năng giao tiếp”, “cá tính và sự nhiệt tình”, “kỹ năng ngoại ngữ” được các nhà tuyển dụng coi là quan trọng nhất. Thông tin trong Biểu đồ 1 và 2 cho thấy “kỹ năng giao tiếp” và “kỹ năng ngoại ngữ” là hai yếu tố cốt lõi đối với sinh viên mới ra trường muốn tìm kiếm việc làm trong các công ty lữ hành và điều hành tour.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng đứng trước thị trường lao động và tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực lữ hành quốc tế, sinh viên tốt nghiệp trường ĐHNN-ĐHQGHN nói chung và sinh viên Khoa Pháp nói riêng sẽ có lợi thế nếu họ không chỉ thông thạo ngoại ngữ mà còn có cả kiến thức và chuyên môn các nghề du lịch. Chính việc các nhà tuyển dụng ưu tiên kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp vốn là lợi thế của sinh viên học ngoại ngữ đã tác động đến việc suy nghĩ và lựa chọn ngành nghề của sinh viên ngoại ngữ nói chung và sinh viên tiếng Pháp nói riêng.

Đối với sinh viên theo học CTĐT ngành Ngôn ngữ Pháp (NNP), họ còn có cơ hội được học các học phần thuộc định hướng du lịch (Nhập môn khoa học du lịch, Tiếng Pháp du lịch-khách sạn, Địa lý văn hóa du lịch tiếng Pháp, Quản trị kinh doanh lữ hành, Hướng dẫn du lịch, Nghiệp vụ lữ hành,...) để trau dồi và củng cố kiến thức chuyên môn về lĩnh vực này. Điều này cũng giúp họ nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc tìm kiếm việc làm thuộc lĩnh vực du lịch sau khi tốt nghiệp.

Kết quả phân tích hồ sơ thực tập của các sinh viên Khoa Pháp tốt nghiệp từ năm 2016 đến năm 2020 trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng trước khi tốt nghiệp, hơn 50% sinh viên theo học ngành NNP đã có quá trình thực tập tại các công ty lữ hành du lịch trên địa bàn Hà Nội.

Những phân tích trên cho phép chúng ta nói rằng có ba yếu tố quan trọng tác động đến việc sinh viên Khoa Pháp ĐHNN-ĐHQGHN lựa chọn ngành nghề trong lĩnh

vực du lịch. Thứ nhất, nhu cầu chung về nhân lực và nhân lực biết tiếng Pháp trong lĩnh vực du lịch lữ hành tăng; thứ hai, các nhà tuyển dụng sử dụng các tiêu chí tuyển nhân sự có lợi cho sinh viên biết ngoại ngữ; thứ ba, CTĐT ngành NNP có các học phần giúp họ tăng khả năng cạnh tranh trong việc tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực du lịch sau khi tốt nghiệp.

2.3. Khái niệm Thực tập và vấn đề thực tập

Theo cách hiểu chung nhất trong mô tả mục đích học phần thực tập của các chương trình đào tạo nói chung, thực tập là tập làm trong thực tế để vận dụng và củng cố kiến thức lí thuyết, trau dồi thêm về nghiệp vụ, chuyên môn.

Trong “Quy chế về thực hành, thực tập và phát triển kỹ năng bổ trợ của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội” ban hành theo QĐ số 1955/QĐ-ĐHNN ngày 14/9/2018 (chúng tôi xin gọi tắt là Quy chế thực tập 1955), khái niệm “hoạt động thực tập” được định nghĩa: “bao gồm các hoạt động thực hành, thực tập và phát triển kỹ năng bổ trợ của sinh viên” (tr. 1).

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng khái niệm “thực tập” với nghĩa bao hàm của cụm từ “hoạt động thực tập” trong Quy chế thực tập 1955 của Trường ĐHNN-ĐHQGHN. Chúng tôi cũng quan tâm đến 4 nội dung đầu tiên của điều 3 trong Quy chế này. Cụ thể là:

Điều 3. Nguyên tắc đảm bảo chất lượng và hiệu quả của hoạt động thực tập

1. Quán triệt nguyên lý giáo dục gắn lý thuyết với thực hành thông qua các hoạt động trải nghiệm giúp sinh viên làm quen với môi trường làm việc thực tế;

2. Phát huy tính tự chủ, sáng tạo của sinh viên, nâng cao khả năng có việc làm trong khi đang là sinh viên và sau khi tốt nghiệp;

3. Tạo cơ hội để sinh viên thể hiện năng lực bản thân; có khả năng phân tích, đánh giá cho một công việc cụ thể; nâng cao sự tự tin, định hướng cho cá nhân, xây dựng kế hoạch hành động cho bản thân, thiết lập các mối quan hệ xã hội, có kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh;

4. Giúp sinh viên làm quen với các thiết chế, các tổ chức khác nhau của xã hội, nhận biết các quan hệ xã hội trong một đơn vị làm việc và có cách ứng xử, giao tiếp liên văn hóa phù hợp, rèn luyện kỹ năng sống và làm việc trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa.

(Quy chế thực tập 1955, tr. 1)

Những nội dung trong Điều 3 này bao quát toàn bộ mục đích của *thực tập*: từ làm quen và tìm hiểu môi trường thực tế đến áp dụng các kiến thức đã học vào công việc cụ thể, qua đó phát huy năng lực bản thân và hình thành phẩm chất, tính cách nghề nghiệp, kỹ năng ứng xử xã hội phù hợp để thành công trong công việc và trong cuộc sống.

Liên quan đến thời gian và thời lượng thực tập nghiệp vụ của sinh viên ngành Ngôn ngữ của Trường ĐHNN-ĐHQGHN nói chung, cả Quy chế thực tập ban hành theo QĐ số 1402 ngày 10/9/2013 (Quy chế này được áp dụng với sinh viên các khóa QH2012, QH2013, QH2014, QH2015) và Quy chế thực tập 1955 (bắt đầu áp dụng từ QH2016) đều yêu cầu thời lượng thực tập ít nhất 6 tuần làm việc toàn thời gian (5 ngày/tuần) hoặc 30 ngày làm việc không liên tục.

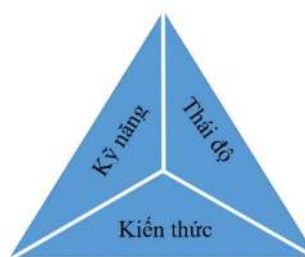
Điểm khác biệt lớn nhất giữa hai quy chế này liên quan đến thời gian của hoạt động thực tập. Cụ thể, Quy chế 1402 quy định hoạt động thực tập nghiệp vụ của sinh viên được thực hiện từ khi sinh viên kết thúc học kì II của năm thứ 3 (đối với trường hợp tự liên hệ thực tập) và được thực hiện cố định

theo kế hoạch năm học của nhà trường vào cuối học kì II năm thứ 4. Theo Quy chế 1402, sinh viên các khóa QH2012, QH2013, QH2014, QH2015 thường thực hiện một lần thực tập trong suốt khóa học và làm báo cáo thực tập cho một lần thực tập này. Quy chế thực tập 1955 linh động hơn về thời gian thực tập khi quy định “hoạt động thực hành, thực tập và phát triển kỹ năng bổ trợ được thực hiện trong suốt quá trình đào tạo tại trường của sinh viên; sinh viên có thể thực tập nhiều đợt trong toàn khóa học”. Quy chế thực tập 1955, áp dụng năm đầu tiên với sinh viên QH2016, tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện nhiều hơn một lần thực tập, thực hành trong thời gian họ theo học đại học. Chúng tôi sẽ phân tích hồ sơ thực tập của sinh viên khóa QH2016 này trong phần sau.

2.4. Mô hình ASK

Mô hình ASK (phát triển từ những ý tưởng ban đầu của Benjamin Bloom và các cộng sự năm 1956) được sử dụng khá phổ biến trong tuyển dụng và quản lý nhân sự của rất nhiều các cơ quan, doanh nghiệp.

ASK là viết tắt của ba từ tiếng Anh: Attitude, Skill, Knowledge và chúng ta có thể khái quát mô hình ASK như sau:



Mô hình ASK

Theo mô hình này, kiến thức (knowledge) bao gồm cả hiểu biết và năng lực tư duy mà người học có được trong quá trình học tập và trong cuộc sống. Như vậy, kiến thức bao gồm hiểu biết cơ bản hoặc chuyên sâu (về một lĩnh vực, một công việc, hoặc kiến thức chuyên môn...) và năng lực (đọc hiểu, phân tích, tổng hợp...). Kỹ năng

(skill) là khả năng thao tác, biến các kiến thức đã có thành hoạt động cụ thể, áp dụng trong quá trình làm việc thực tế. Chúng ta có thể kể một số kỹ năng như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm... Thái độ (attitude) thuộc về phạm vi cảm xúc, chính là cách mà cá nhân ứng xử trong tình huống thực tế của công việc và cũng thể hiện động cơ làm việc của họ. Thái độ có thể được đánh giá là chăm chỉ, nhiệt tình, cầu thị...

Ba yếu tố cấu thành mô hình này cũng là ba nội dung cơ bản được mô tả trong các đề cương học phần của các CTĐT của Trường ĐHNN-ĐHQGHN. Các nhà tuyển dụng cũng dựa trên ba yếu tố này để đánh giá và lựa chọn các ứng viên vào các vị trí cần tuyển dụng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng, mục đích và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hoạt động thực tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Pháp (NNP) - Trường ĐHNN - ĐHQGHN trong lĩnh vực du lịch.

Với mục đích đưa ra các định hướng cụ thể về hoạt động thực tập, giúp người học nâng cao hiểu biết và năng lực nghề nghiệp, giúp họ nhanh chóng đáp ứng các yêu cầu của nhà tuyển dụng và tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, chúng tôi thấy hoạt động thực tập cần được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng.

Đề tài nghiên cứu của chúng tôi có liên quan trực tiếp đến sinh viên Khoa Pháp, cụ thể là hoạt động thực tập của họ trong lĩnh vực du lịch. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi trước hết cần tìm hiểu hoạt động thực tập của sinh viên 5 khóa tốt nghiệp gần đây (từ năm 2016 đến năm 2020), đó là sinh viên các khóa QH2012, QH2013, QH2014, QH2015, QH2016.

Để có thể định hướng hoạt động thực tập của sinh viên trong lĩnh vực du lịch, chúng tôi cũng cần tìm hiểu nhu cầu thực tập của sinh viên đang theo học tại trường, tức là sinh viên các khóa QH2017, QH2018, QH2019, QH2020 (trong đó QH2017 là sinh viên năm thứ tư và QH2020 là sinh viên năm thứ nhất).

Chúng tôi cũng cần khảo sát nhà tuyển dụng của các công ty lữ hành quốc tế vì họ là những người có thể cho chúng tôi những thông tin quan trọng, giúp chúng tôi có thể đưa ra các đề xuất phù hợp, hiệu quả cho hoạt động thực tập của các sinh viên trong lĩnh vực du lịch.

3.2. Phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu của đề tài được thu thập từ ba nguồn khác nhau: thông tin tổng hợp từ hồ sơ thực tập (HSTT); khảo sát phản hồi của sinh viên; khảo sát nhà tuyển dụng công ty lữ hành quốc tế.

Trước khi đưa ra các đề xuất về hoạt động thực tập tại các công ty lữ hành quốc tế dành cho sinh viên Khoa Pháp mong muốn làm việc trong lĩnh vực du lịch sau khi tốt nghiệp, chúng tôi cần tìm hiểu thông tin về lĩnh vực thực tập của các sinh viên đã ra trường trong 5 năm gần đây cũng như các nhu cầu về thực tập của các sinh viên đang theo học tại trường. Chúng tôi cũng cần hiểu rõ các đánh giá của nhà tuyển dụng đối với các sinh viên Khoa Pháp đã từng thực tập tại doanh nghiệp của họ.

Để có thông tin về hoạt động thực tập của sinh viên Khoa Pháp trong 5 năm gần đây, chúng tôi đã tiến hành phân tích dữ liệu từ các hồ sơ thực tập của sinh viên các khóa QH2012, QH2013, QH2014, QH2015, QH2016 ra trường lần lượt từ năm 2016 đến năm 2020.

Vì các khóa QH2012, QH2013, QH2014, QH2015 chưa áp dụng Quy chế thực hành thực tập 1955 của Trường ĐHNN-ĐHQGHN nên về cơ bản, các sinh viên đều thực tập theo các đợt kéo dài 6 tuần do Trường và Khoa tổ chức. Với các HSTT của các khóa này, chúng tôi chỉ sử dụng số liệu thống kê các công ty lữ hành quốc tế mà tại đó các sinh viên đã thực tập.

Đối với HSTT của sinh viên khóa QH2016 (khóa đầu tiên áp dụng Quy chế thực tập 1955), chúng tôi đã tiến hành phân tích chi tiết để xem xét bốn nội dung quan trọng bao gồm: tổng thời gian thực tập của sinh viên trong suốt khóa học; trung bình lượt thực tập của họ tại các công ty lữ hành quốc tế; các vị trí nghề nghiệp đã thực tập của sinh viên; các kỹ năng mà họ đã được trau dồi trong quá trình thực tập.

Để thu thập các dữ liệu nghiên cứu liên quan đến hoạt động thực tập của sinh viên đang theo học tại Khoa Pháp, chúng tôi lựa chọn bảng hỏi khảo sát trực tuyến với sinh viên các khóa QH2017, QH2018, QH2019, QH2020. Khảo sát của chúng tôi được thực hiện trong thời gian Việt Nam và thế giới đang đối mặt với dịch Covid-19 và các hoạt động dạy học của Trường ĐHNN-ĐHQGHN đều diễn ra trực tuyến. Vì vậy, bảng khảo sát trực tuyến là thủ pháp khả thi nhất cho phép chúng tôi thu thập dữ liệu nghiên cứu.

Dựa vào nội dung và các kết quả phân tích HSTT của sinh viên khóa QH2016 trong lĩnh vực du lịch, chúng tôi đã thiết kế bảng khảo sát dành cho sinh viên đang học tại Khoa Pháp với các câu hỏi sau: sinh viên đánh giá thế nào về tầm quan trọng của hoạt động thực tập? Họ đã đi thực tập hay chưa? Nếu có, thì vị trí thực tập có sử dụng tiếng Pháp hay không? Mục đích của hoạt động thực tập của họ là gì? Tiêu chí lựa chọn nơi thực tập của họ là gì? Các kiến thức, kỹ năng, thái độ nào đã được trau dồi trong quá trình

thực tập? Sinh viên tự đánh giá khả năng thích ứng với môi trường thực tập thế nào? Những khó khăn họ gặp phải trong quá trình thực tập là gì?

Với bảng khảo sát phản hồi của sinh viên, chúng tôi đã nhận được tổng cộng 203 câu trả lời (mỗi khóa có tỉ lệ sinh viên trả lời +/- 50% tổng số sinh viên của khóa).

Chúng tôi cũng lựa chọn bảng hỏi khảo sát trực tuyến để thu thập thông tin từ các nhà tuyển dụng. Các câu hỏi trong bảng khảo sát này được thiết kế dựa trên các đánh giá của doanh nghiệp ghi trong HSTT của sinh viên. Ngoài ra, chúng tôi cũng mong muốn thu thập các thông tin liên quan đến khả năng tiếp nhận thực tập của doanh nghiệp, các tiêu chí đánh giá thực tập sinh của họ. Vì vậy, các câu hỏi của bảng phỏng vấn này là các câu hỏi mở và bao gồm các nội dung sau: mỗi năm doanh nghiệp có thể tiếp nhận bao nhiêu thực tập sinh? Doanh nghiệp yêu cầu thời gian tối thiểu của mỗi đợt thực tập là bao nhiêu tuần? Các vị trí mà sinh viên tiếng Pháp có thể thực tập tại doanh nghiệp là gì? Doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên thực tập qua kênh nào? Các tiêu chí đánh giá thực tập sinh của doanh nghiệp là gì? Khả năng đáp ứng của thực tập sinh tiếng Pháp với các yêu cầu của doanh nghiệp ra sao? Thực tập sinh tiếng Pháp cần trang bị những kiến thức nào? Ý thức, thái độ của sinh viên Khoa Pháp-ĐHNN-ĐHQGHN khi đi thực tập là thế nào?

Chúng tôi đã khảo sát 18 doanh nghiệp/công ty lữ hành quốc tế có sử dụng tiếng Pháp (sau đây chúng tôi sẽ gọi tắt là “doanh nghiệp”) đã từng nhận sinh viên Khoa Pháp-ĐHNN-ĐHQGHN đến thực tập trong vòng 5 năm gần đây. Trong số 18 người đại diện doanh nghiệp tham gia khảo sát, 10 người là giám đốc doanh nghiệp, 8 người là quản lý/phụ trách bộ phận nhân sự hoặc bộ phận tuyển dụng nhân sự tiếng Pháp của doanh nghiệp.

Chúng tôi nhập toàn bộ nguồn dữ liệu thu thập được vào các bảng Excel theo các nội dung cần phân tích của đề tài và sử dụng phương pháp mô tả-diễn dịch (interpretive-descriptive method) để phân tích dữ liệu.

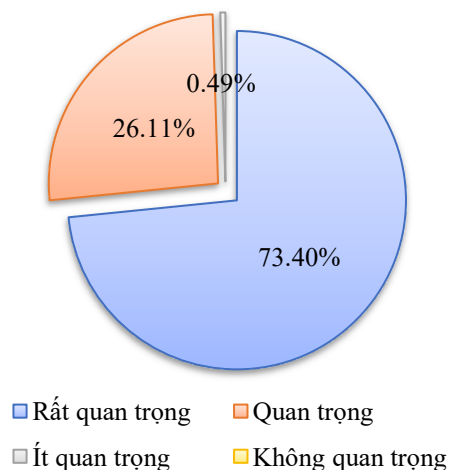
4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phản hồi của sinh viên về thực tập

Kết quả khảo sát phản hồi của sinh viên về thực tập (xem Biểu đồ 3) chỉ ra rằng toàn bộ các sinh viên tham gia khảo sát đều khẳng định thực tập, tham quan tìm hiểu doanh nghiệp trong quá trình học đại học là quan trọng: trong tổng số 203 câu trả lời có 1 sinh viên đánh giá là “ít quan trọng” (chiếm 0.49%), 53 sinh viên (26.11%) đánh giá là “quan trọng” và 149 sinh viên (73,4%) đánh giá là “rất quan trọng”. Không có sinh viên nào đánh giá “không quan trọng”.

Biểu đồ 3

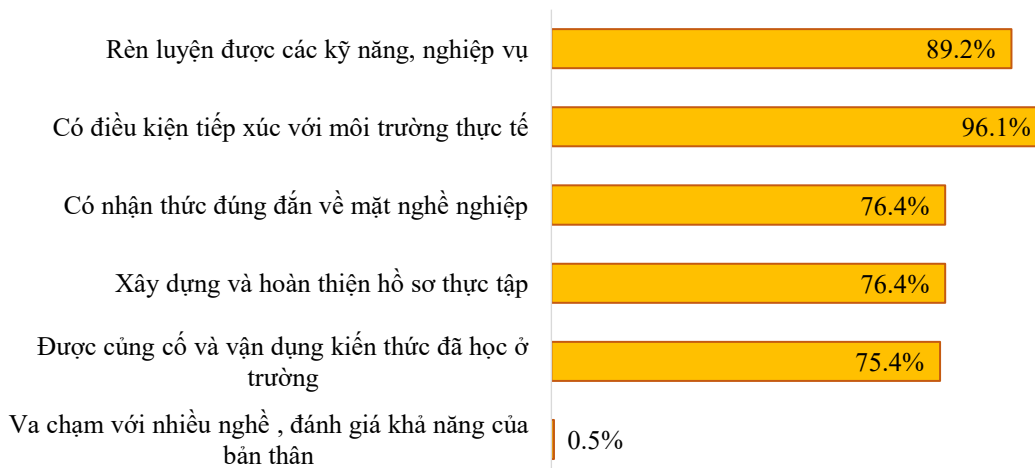
Đánh giá tầm quan trọng của thực tập, tham quan tìm hiểu doanh nghiệp trong quá trình học đại học của sinh viên



Kết quả này chứng tỏ rằng toàn bộ sinh viên trả lời khảo sát đều ý thức được là họ cần phải thực tập tại doanh nghiệp, cần có hiểu biết nhất định về doanh nghiệp trước khi tốt nghiệp.

Biểu đồ 4

Mục đích thực tập



Câu hỏi “mục đích của thực tập của bạn là gì” trong bảng khảo sát của chúng tôi là câu hỏi có nhiều phương án lựa chọn. Theo Biểu đồ 4, sinh viên đã chọn nhiều phương án. Điều đó chứng tỏ họ đều nhận thức thực tập có thể đem lại cho họ cùng lúc nhiều lợi ích. Hơn 75% sinh viên đánh giá

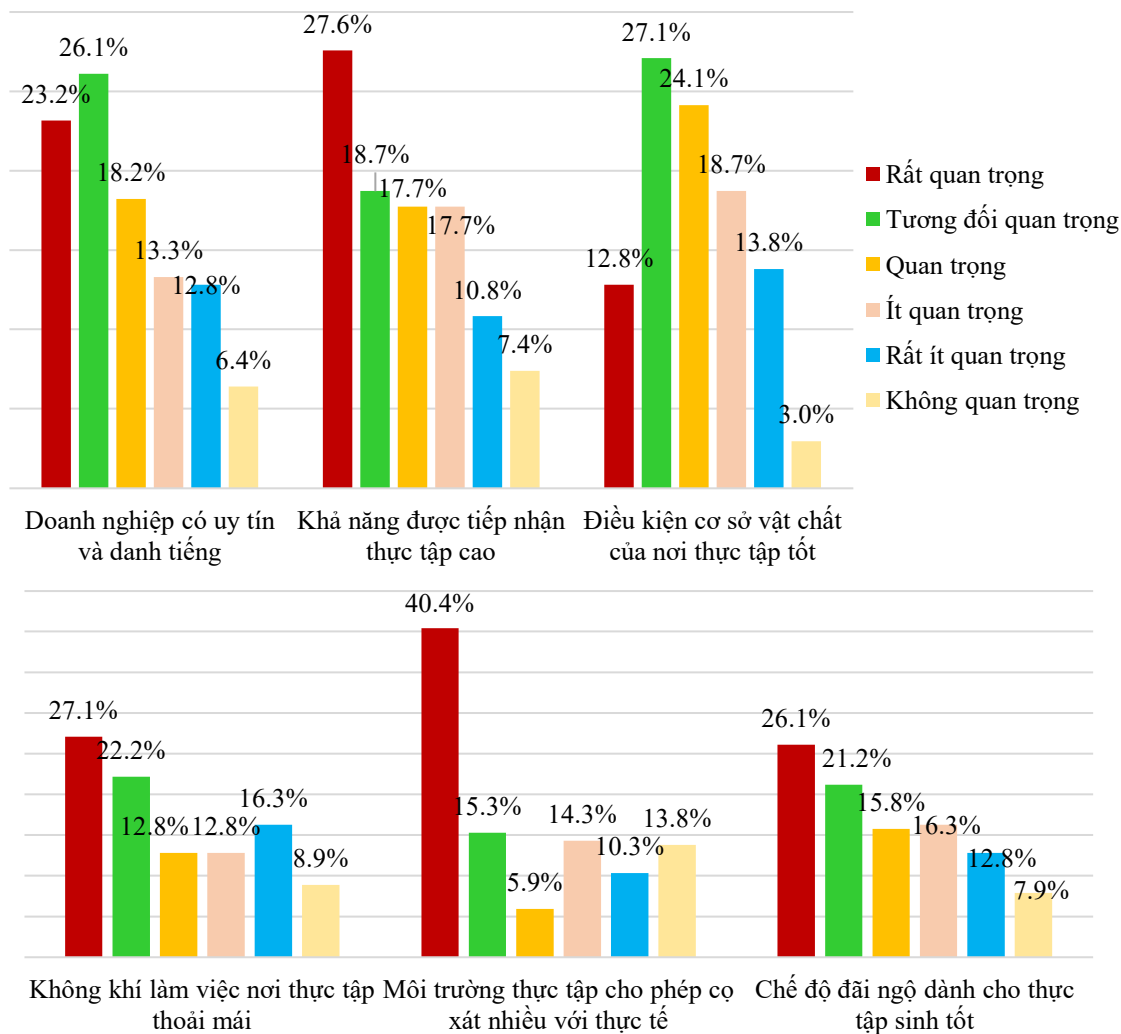
rằng hoạt động thực tập giúp họ đạt 5 mục đích quan trọng: được tiếp xúc với môi trường thực tế (96,1%); được rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ (89,2%); giúp họ có nhận thức đúng về công việc thực tế (76,4%) và được củng cố kiến thức, vận dụng các kiến thức đã học vào công việc thực tế (75,4%).

Thực tập cũng giúp sinh viên xây dựng và hoàn thiện HSTT (76,4%). Kết quả này cho thấy những sinh viên tham gia khảo sát hiểu rất rõ về mục đích của hoạt động thực tập ghi trong điều 3 của Quy chế thực tập 1955 của Trường ĐHNN-ĐHQGHN.

Với câu hỏi về tiêu chí lựa chọn nơi thực tập, tiêu chí “Môi trường thực tập cho phép cọ xát nhiều với thực tế” là tiêu chí rất quan trọng đối với sinh viên Khoa Pháp.

Biểu đồ 5

Tiêu chí lựa chọn nơi thực tập



Nếu chỉ xét đánh giá ở hai mức cao nhất là mức “Rất quan trọng” và “Tương đối quan trọng”, Biểu đồ 5 cho thấy có ba tiêu chí được lựa chọn nhiều nhất đó là: “Môi trường thực tập cho phép cọ xát thực tế” (tổng của 2 mức 55,7%), “Doanh nghiệp có uy tín và danh tiếng” (49,3%), “Không khí làm việc nơi thực tập thoải mái” (49,3%). Biểu đồ này cũng cho thấy “Điều kiện cơ sở vật chất nơi thực tập” và “Chế độ đãi ngộ

dành cho thực tập sinh” không phải là các tiêu chí cốt lõi quyết định việc lựa chọn nơi thực tập của sinh viên.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng trước khi đi thực tập, sinh viên rất quan tâm đến môi trường thực tập: nơi thực tập đó là thế nào (doanh nghiệp nào), mối quan hệ giữa các thành viên (không khí làm việc) và cơ hội được áp dụng kiến thức vào công việc

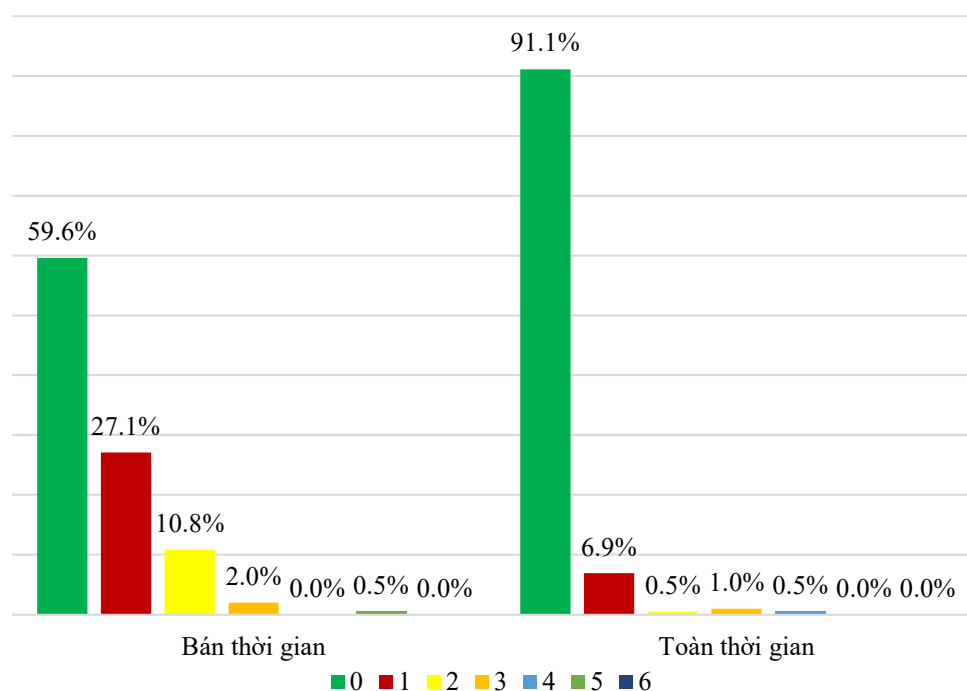
thực tế, trải nghiệm thực tế (khả năng cọ xát với thực tế).

Tuy nhiên, khảo sát của chúng tôi cũng xác nhận một thực tế là phần lớn sinh

viên tham gia khảo sát (91,1%) chưa thực tập toàn thời gian tại doanh nghiệp có sử dụng tiếng Pháp. 59,6% (121/203) sinh viên tham gia khảo sát chưa đi thực tập bán thời gian (xem Biểu đồ 6 dưới đây).

Biểu đồ 6

Số lượt thực tập tại những vị trí có sử dụng tiếng Pháp



Số sinh viên trả lời chưa đi thực tập (toàn thời gian hay bán thời gian) đại đa số là sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai. Điều này có thể giải thích bằng hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, trong các năm gần đây đại đa số sinh viên trúng tuyển vào Khoa Pháp là người bắt đầu học tiếng Pháp từ khi vào đại học. Vì vậy, trình độ tiếng Pháp của họ khi học năm thứ nhất và năm thứ hai chưa đủ để họ có thể thực tập tại vị trí có sử dụng tiếng Pháp của doanh nghiệp. Với các sinh viên năm thứ ba và năm thứ tư, việc thực tập toàn thời gian cũng khó thực hiện vì họ có lịch học khá dày tại trường. Thứ hai, khảo sát của chúng tôi được thực hiện năm 2020, là thời điểm có dịch bệnh COVID-19, nhiều công ty, doanh nghiệp không thể hoạt động bình thường. Điều này có tác động rất mạnh đến khả năng tiếp nhận thực tập sinh của các

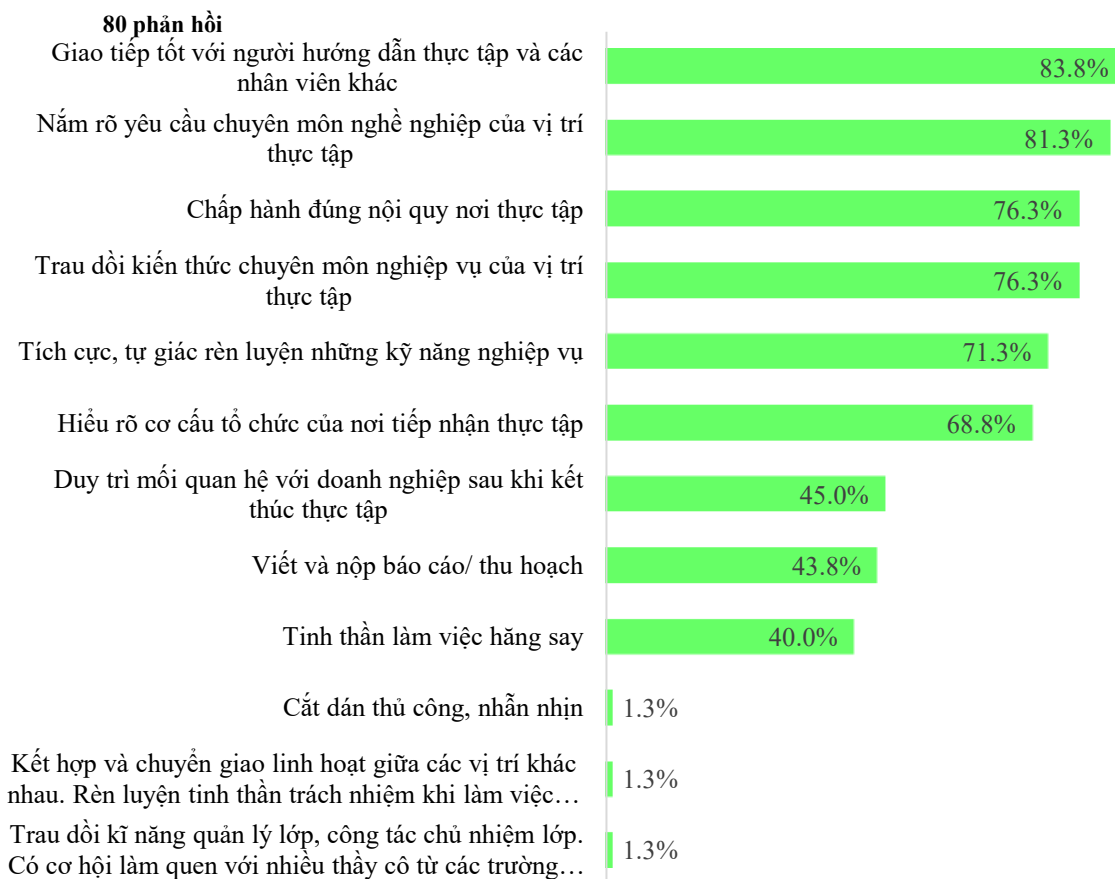
doanh nghiệp. Do đó, tạm thời chúng tôi chưa thể khẳng định rằng số liệu trong khảo sát này phản ánh chính xác tỉ lệ thực tập của sinh viên Khoa Pháp trong tình hình không có dịch bệnh.

Tuy nhiên, với các sinh viên đã đi thực tập, các thông tin mà họ cung cấp vẫn cho phép chúng ta phân tích về thực trạng của hoạt động thực tập của sinh viên Khoa Pháp.

Trong số 203 sinh viên tham gia khảo sát, có 80 sinh viên trả lời đã thực tập bán thời gian và toàn thời gian từ 1 đến 5 lượt (xem Biểu đồ 6). Các sinh viên này đã trả lời các câu hỏi được thiết kế dành cho sinh viên đã thực tập. Họ cung cấp một số thông tin quan trọng về hoạt động thực tập như sau:

Biểu đồ 7

Các kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được học hỏi, trau dồi trong quá trình thực tập



Theo Biểu đồ 7, kết quả khảo sát chỉ ra rằng các mục đích của hoạt động thực tập được nêu trong Quy chế thực tập 1955 đều được sinh viên lựa chọn và đánh giá với tỉ lệ cao. Chúng ta có thể tổng hợp một số nội dung về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Cụ thể, về kiến thức: sinh viên khẳng định đã hiểu cơ cấu, tổ chức của đơn vị thực tập (68,8%). Họ cũng nắm rõ các yêu cầu về kiến thức chuyên môn của công việc (81,3%) và đã có cơ hội để thực hành, áp dụng (76,3%). Về kỹ năng giao tiếp, sinh viên khẳng định họ được trau dồi kỹ năng giao tiếp: 83,8% sinh viên đã đi thực tập nhận thấy họ giao tiếp tốt với người hướng dẫn thực tập và các nhân viên của đơn vị thực tập; 45% sinh viên khẳng định họ vẫn duy trì mối quan hệ với đơn vị thực tập sau khi kết thúc thực tập. Về thái độ,

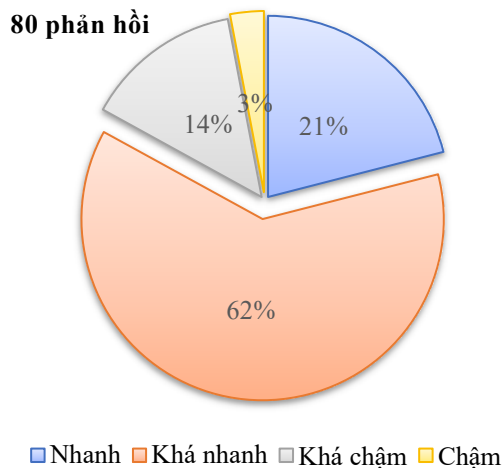
chúng ta có thể thấy tính kỉ luật, tuân thủ nội quy là phương án được lựa chọn nhiều nhất (76,3%). Tiếp đó là thái độ tích cực, chủ động học hỏi (71,3%) và tinh thần hăng say làm việc (40%). Ngoài những nội dung trên, thực tập sinh cũng nhận thấy hoạt động thực tập giúp họ rất nhiều trong việc xây dựng HSTT, viết báo cáo thu hoạch.

Các ý kiến đơn lẻ cũng góp phần khẳng định tầm quan trọng của thực tập: giúp họ tăng cường các mối quan hệ, rèn luyện tinh thần trách nhiệm khi làm việc nhóm và rèn luyện khả năng làm việc linh hoạt tại các vị trí khác nhau.

Đối với khả năng thích ứng với môi trường thực tập, đa số sinh viên đều trả lời họ có khả năng thích ứng nhanh hoặc khá nhanh.

Biểu đồ 8

Tự đánh giá khả năng hòa nhập với môi trường thực tập của sinh viên

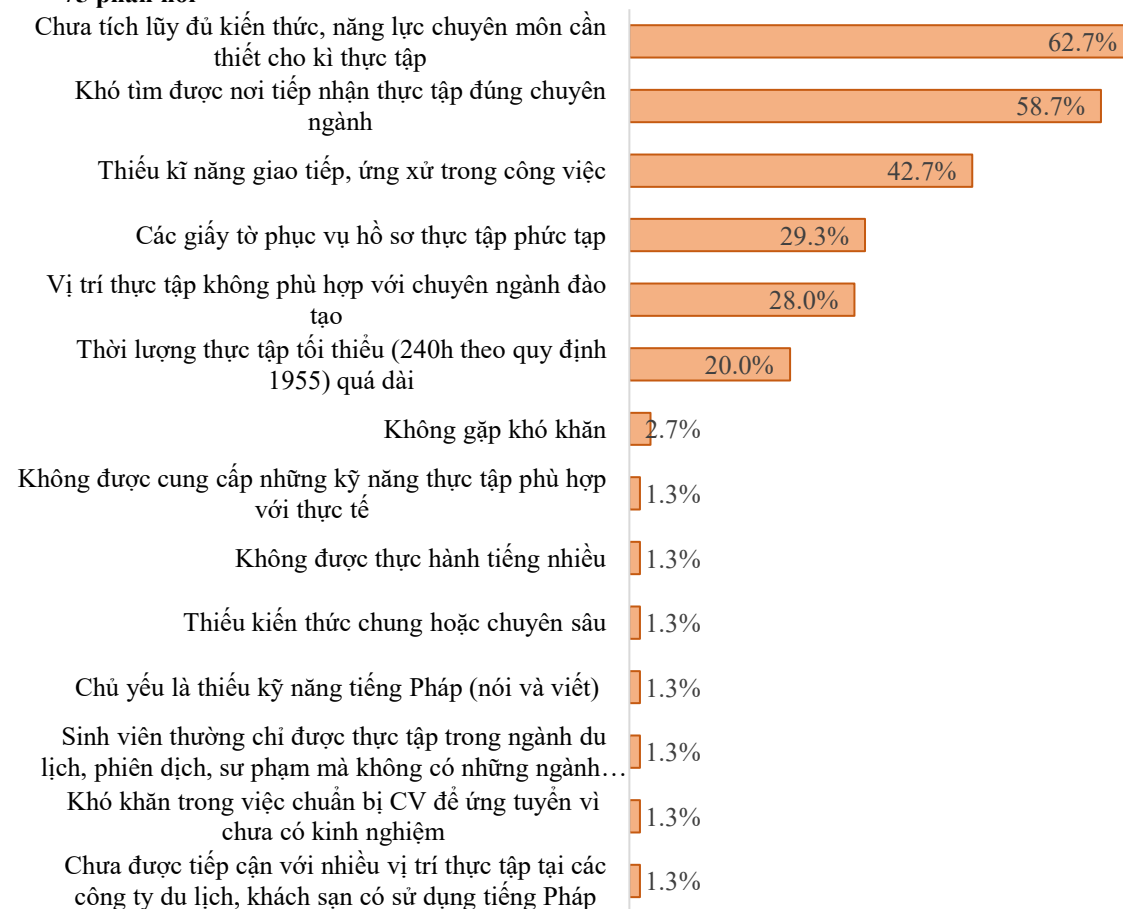


21% các sinh viên đã đi thực tập tự đánh giá họ thích ứng nhanh, 62% tự đánh giá họ thích ứng khá nhanh.

Biểu đồ 9

Khó khăn trong quá trình thực tập của sinh viên

75 phản hồi



giá họ thích ứng khá nhanh với môi trường thực tập. Tỷ lệ này chứng tỏ phần lớn sinh viên đều tự tin vào khả năng hòa nhập và thích ứng với môi trường thực tế.

Tuy nhiên tỷ lệ 17% sinh viên tự đánh giá rằng họ thích ứng khá chậm (14%) hoặc chậm (3%) cũng là con số đáng quan tâm. Điều này có nghĩa là cứ 10 sinh viên đi thực tập thì có gần 2 sinh viên gặp khó khăn trong vấn đề hòa nhập và thích ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Nếu coi thực tập là bước chuyển tiếp và quyết định thành công của việc tìm được việc làm thì chúng ta cần quan tâm đến nhóm sinh viên này và tìm cách tháo gỡ khó khăn của họ, giúp họ có thể nhanh chóng bắt nhịp với môi trường thực tế.

Mặc dù chỉ có 17% sinh viên tự đánh giá rằng họ gặp vấn đề trong việc thích nghi với môi trường thực tập (Biểu đồ 8), nhưng khi được hỏi về những khó khăn mà sinh viên thực tập đã phải đối diện, thông tin trong Biểu đồ 9 cho thấy chỉ có 2 trong số 75 sinh viên (2,7%) phản hồi nói rằng họ không gặp khó khăn gì. 73 sinh viên (97,3%) đã xác nhận là họ gặp những khó khăn khác nhau trong quá trình thực tập. Điều này có nghĩa là ngay cả với các sinh viên tự đánh giá họ thích nghi nhanh hoặc khá nhanh với môi trường thực tập thì họ cũng có những khó khăn nhất định.

Biểu đồ 9 cho thấy, ngoài các khó khăn về vấn đề hành chính (giấy tờ phục vụ xây dựng HSTT phức tạp, thời lượng thực tập tối thiểu quá dài), sinh viên còn có các khó khăn liên quan đến cơ hội được thực tập tại vị trí công việc phù hợp với kiến thức và kỹ năng chuyên môn. 62,7% cho rằng họ chưa tích lũy đủ kiến thức, năng lực chuyên môn cần thiết; 58,7% cho rằng họ gặp khó khăn trong việc tìm nơi tiếp nhận thực tập phù hợp với chuyên ngành được học. Khó khăn lớn thứ ba được họ xác nhận là thiếu kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong công việc (42,7%).

Các ý kiến đơn lẻ ngoài việc xác nhận những khó khăn trên còn cho chúng ta

Bảng 3

Số liệu liên quan đến các đơn vị tiếp nhận sinh viên Khoa Pháp đến thực tập

Khóa học	Tổng số HSTT thống kê vào tháng 5 hàng năm	Tổng số đơn vị tiếp nhận	Doanh nghiệp lữ hành quốc tế	Cơ sở lưu trú	Khác
QH2012	62	13	6	1	6
QH2013	96	29	12	11	6
QH2014	131	27	14	9	4
QH2015	43	11	10	0	1
QH2016	94	27	17	5	5

Chúng tôi thống kê được trong 5 năm gần đây, số lượng doanh nghiệp lữ hành quốc tế tiếp nhận sinh viên Khoa Pháp tăng từ 6 doanh nghiệp với QH2012 lên 17 doanh

thấy sinh viên gặp khó khăn về trình độ tiếng Pháp (nói và viết) chưa đáp ứng yêu cầu công việc hoặc không có cơ hội thực hành tiếng Pháp khi thực tập. Họ cũng gặp khó khăn khi muốn được thực tập tại nhiều vị trí không thuộc lĩnh vực thực tập “truyền thống” của chương trình đào tạo (sư phạm, biên phiên dịch, du lịch).

Không có ý kiến nào chia sẻ rằng họ gặp khó khăn về thái độ làm việc khi họ tham gia thực tập tại các đơn vị tiếp nhận thực tập.

4.2. Hoạt động thực tập của sinh viên trong lĩnh vực Du lịch

Các khóa sinh viên QH2012, QH2013, QH2014, QH2015 áp dụng hình thức báo cáo thực tập trước đây. Theo đó, họ sẽ chỉ cung cấp thông tin (hợp đồng thực tập) về một hình thức thực tập có thời hạn ít nhất là 30 ngày. Các lần thực tập khác của họ sẽ không được thể hiện trong báo cáo thực tập. Vì vậy, mặc dù thực tế có nhiều sinh viên Khoa Pháp đã thực tập ở hơn một nơi, thông tin trong hồ sơ của họ không cho phép nhóm nghiên cứu của chúng tôi tính trung bình số lần đi thực tập trong cả khóa học của họ tại các cơ quan doanh nghiệp. Tuy nhiên, các hợp đồng thực tập này cung cấp thông tin tin cậy về các đơn vị đã tiếp nhận sinh viên Khoa Pháp thực tập.

nh nghiệp với QH2017 (số doanh nghiệp lữ hành quốc tế tiếp nhận sinh viên QH2015 giảm 4 so với QH2014 có thể được giải thích vì lí do tổng số sinh viên QH2015 trúng

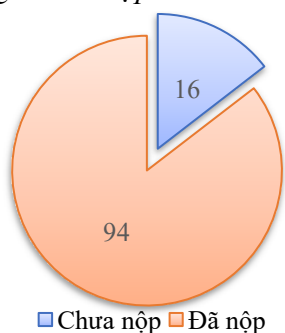
tuyển sứt giảm so với các khóa khác và số lượng báo cáo thực tập tổng kê vào tháng 5 hàng năm để xét tốt nghiệp đợt 1 cũng giảm so với các khóa khác).

Như chúng tôi đã trình bày ở phần 2.3 và phần 3.2, khóa QH2016 là khóa đầu tiên áp dụng Quy chế thực tập 1955 và theo đó trong HSTT thể hiện toàn bộ các hoạt động thực tập, thực hành và trải nghiệm của sinh viên trong suốt khóa học (4 năm) của họ. Việc phân tích HSTT của khóa sinh viên này sẽ cho chúng tôi có những thông tin quan trọng trong đề xuất hoạt động thực tập hiệu quả dành cho các sinh viên các khóa sau.

Phân tích HSTT của QH2016 vào tháng 5/2020 chúng ta thấy có 94/110 sinh viên cả khóa đã hoàn thành và nộp HSTT để xét tốt nghiệp. Trong số 94 HSTT này có 20 HSTT của sinh viên ngành Sư phạm tiếng Pháp (SP tiếng Pháp) và 74 HSTT là của sinh viên ngành Ngôn ngữ Pháp.

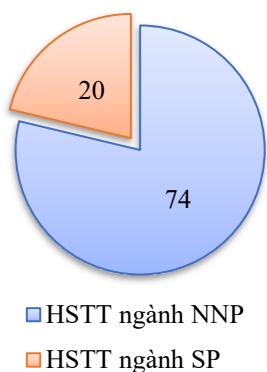
Biểu đồ 10

Số liệu SV QH2016 nộp HSTT



Biểu đồ 11

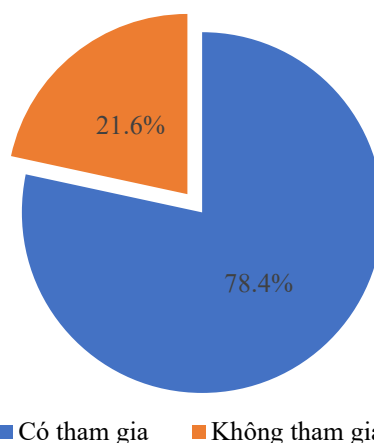
Số liệu HSTT theo mã ngành



Vì chúng tôi nghiên cứu hoạt động thực tập của sinh viên trong các ngành nghề du lịch nên chúng tôi không đi sâu phân tích các HSTT ngành SP tiếng Pháp. Chúng tôi chỉ phân tích dữ liệu từ 74 HSTT của các sinh viên ngành NNP.

Biểu đồ 12

Số sinh viên thực tập trong lĩnh vực du lịch



Theo thống kê của chúng tôi, 78,4% sinh viên theo học ngành NNP đã tham gia ít nhất một lần thực tập tại một đơn vị trong lĩnh vực du lịch, lữ hành, quản trị khách sạn quốc tế, lễ tân ngoại giao, dịch vụ... như thông tin ghi trong mục c, nội dung 5, Điều 6 của Quy chế thực tập 1955 (chúng tôi xin gọi tắt là lĩnh vực dịch vụ du lịch).

Số liệu thống kê cũng cho thấy 58 sinh viên thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch có tổng cộng 127 lượt thực tập. Như vậy, trung bình các sinh viên này có 2,19 lượt thực tập. Tức là trung bình mỗi sinh viên này đã thực tập ở ít nhất 2 nơi khác nhau. Trong số 127 lượt này, có 76 lượt trong lĩnh vực du lịch. Tức là trung bình mỗi sinh viên trong nhóm này đã tham gia 1,31 lượt thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch.

Bảng 4

Số liệu liên quan đến 58 sinh viên thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch

	Tổng	Đơn vị tính	Trung bình/SV
Thực tập	127	lượt	2,19
Thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch	76	lượt	1,31
Thời gian thực tập	10.489	ngày	180,84
Thời gian thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch	3.326	ngày	57,34

Tổng thời gian thực tập của 58 sinh viên này là 10.489 ngày trong đó có 3.326 ngày thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch. Tức là trung bình mỗi sinh viên thuộc nhóm này có 180,84 ngày thực tập, trong đó có 57,34 ngày thực tập trong lĩnh vực du lịch.

Như vậy, nếu so sánh với số ngày thực tập tối thiểu ghi trong Quy chế thực tập 1955 mà một sinh viên phải thực hiện là 30 ngày thì chúng ta có thể thấy là họ đã có tổng số ngày thực tập nói chung lớn gấp 6,02 lần số ngày tối thiểu quy định và tổng số ngày thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch lớn gấp 1,91 lần số ngày tối thiểu quy định ghi trong Quy chế thực tập 1955.

Bảng 5

Số liệu vị trí công việc của 58 sinh viên đã thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch

STT	Vị trí thực tập	Tổng	Đơn vị tính
1	Lễ tân	35	lượt
2	Hướng dẫn viên/Thuyết minh viên	32	lượt
3	Nhân viên quảng bá hình ảnh đơn vị thực tập	15	lượt
4	Nhân viên hành chính/quản trị nhân sự/kế toán/điều hành	8	lượt
5	Nhân viên tư vấn, chăm sóc khách hàng và bán sản phẩm du lịch	7	lượt
6	Biên dịch viên/biên tập viên	6	lượt
7	Thư kí	1	lượt

Như vậy, những vị trí mà sinh viên QH2016 ngành NNP có lượt thực tập nhiều nhất trong lĩnh vực dịch vụ du lịch là: lễ tân, hướng dẫn viên hoặc thuyết minh viên, nhân viên quảng bá hình ảnh của đơn vị thực tập, nhân viên hành chính, nhân viên tư vấn chăm

Số liệu có trong HSTT cũng chỉ ra rằng sinh viên QH2016 ngành NNP đã trải nghiệm rất nhiều vị trí công việc khác nhau: tư vấn khách hàng, biên dịch và viết bài, thu ngân, lễ tân, hướng dẫn viên, phục vụ bàn, gia sư... Mỗi sinh viên đều đã trải nghiệm từ thấp nhất là 1 đến nhiều nhất là 7 vị trí.

Tổng số lượt thực tập tại các vị trí khác nhau của 74 sinh viên ngành NNP là: 189, trong đó 104 là của 58 sinh viên đã thực tập trong lĩnh vực dịch vụ du lịch. Nếu phân tích cụ thể 104 lượt công việc mà 58 sinh viên này đã thực tập, trải nghiệm thì chúng ta có thể quy chiếu vào 7 nhóm vị trí với các số liệu như sau:

sóc khách hàng. Trong đó, hai vị trí đầu tiên đặc biệt đòi hỏi thực tập sinh phải có năng lực giao tiếp bằng lời với khách hàng.

Nếu các thông tin ghi trong HSTT cho phép nhóm nghiên cứu chúng tôi ít nhiều có thể phân tích các yếu tố liên quan đến thời

gian, lĩnh vực, vị trí, công việc thực tập của sinh viên QH2016 trong lĩnh vực du lịch thì các thông tin ghi trong HSTT không cho phép chúng tôi thực hiện các phân tích cụ thể liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ trong quá trình thực tập hay các năng lực nghề nghiệp mà các sinh viên này đã có thể thực hành và hoàn thiện trong hoạt động thực tập của họ.

Dựa vào những thông tin kê khai khá chung chung trong HSTT liên quan đến ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động thực tập của sinh viên, chúng ta có thể nói rằng các sinh viên ngành NNP có sử dụng tiếng Pháp trong thời gian thực tập. Tuy nhiên, những thông tin này không đủ để đánh giá tầm quan trọng của tiếng Pháp hay vai trò của tiếng Pháp là

thế nào trong hoạt động thực tập của họ. Các mô tả trong HSTT cũng không cho phép chúng tôi phân tích hoặc khẳng định xem hoạt động thực hành, thực tập và trải nghiệm của họ đã giúp họ trau dồi, phát triển các năng lực nghề nghiệp, các kỹ năng, thái độ nào, và sự phát triển đó ở cấp độ nào.

4.3. *Phản hồi của nhà tuyển dụng công ty lý hành quốc tế về thực tập sinh tiếng Pháp*

Khảo sát của chúng tôi có sự tham gia của các doanh nghiệp có quy mô khác nhau nên khả năng tiếp nhận thực tập sinh tiếng Pháp cũng khác nhau: các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường có khả năng tiếp nhận mỗi năm dưới 10 thực tập sinh tiếng Pháp. Con số này có thể lớn hơn đối với các tập đoàn và các doanh nghiệp lớn.

Bảng 6

Khả năng tiếp nhận thực tập sinh tiếng Pháp của doanh nghiệp

STT doanh nghiệp	Số lượng thực tập sinh tiếng Pháp/năm	Thời gian thực tập yêu cầu (tuần)	Các vị trí thực tập của sinh viên
1	50	6-12	- Điều hành tour - Bán tour - Thiết kế tour - Marketing, truyền thông - Chăm sóc khách hàng - Chuyển đổi số - Nghiên cứu thị trường
2	5	12	- Đăng bài, viết bài - Thiết kế chương trình tour
3	Tùy thực tế	2-3	- Hướng dẫn viên du lịch - Thiết kế chương trình du lịch (tour)
4	1-2	3-4	- Điều hành tour - Hướng dẫn viên
5	2	8	- Bán tour - Điều hành - Chăm sóc khách hàng - Marketing

6	2	24	- Điều hành - Bán tour - Nhân viên văn phòng
7	10-20	12	- Bán tour - Điều hành - Marketing - Thiết kế chương trình du lịch (tour)
8	10	52-104	- Hướng dẫn viên - Quản lý nhân sự - Nhân viên marketing truyền thông
9	2	12	- Lễ tân - Nhân sự - Marketing
10	5-6	12-24	- Marketing - Bán tour - Điều hành
11	20	12-24	- Bán tour - Điều hành - Marketing - Dịch thuật
12	8-10	12-24	- Marketing - Tư vấn khách hàng - Điều hành
13	5-10	12	- Điều hành - Bán tour - Hướng dẫn viên - Lễ tân
14	5	4-6	- Điều hành - Hướng dẫn viên - Bán tour
15	50	8	- Bán tour - Marketing - Chăm sóc khách hàng - Điều hành tour - Kế toán - Trợ lý văn phòng - Hướng dẫn viên - Quản lý nhân sự...

16	2	9	- Marketing - Bán tour
17	8-10	8-12	- Bán tour - Marketing - Lễ tân
18	3	15	- Marketing - Bán tour - Chăm sóc khách hàng

Số liệu khảo sát doanh nghiệp cho chúng ta thấy khả năng tiếp nhận thực tập sinh tiếng Pháp của riêng 18 doanh nghiệp này đã lên đến 200 thực tập sinh tiếng Pháp mỗi năm. Điều này cũng có nghĩa là cơ hội thực tập tại các doanh nghiệp lữ hành quốc tế là rất cao đối với các sinh viên tiếng Pháp có mong muốn tìm hiểu và thực tập trong lĩnh vực du lịch.

Các vị trí thực tập tại các doanh nghiệp cũng khá đa dạng: điều hành tour (chương trình tham quan du lịch), bán tour, marketing, chăm sóc khách hàng, nghiên cứu thị trường, chuyên đổi số, thiết kế tour, hướng dẫn viên, viết bài, đăng bài, lễ tân, nhân viên văn phòng, quản lý nhân sự, tư vấn, dịch thuật, kế toán... Trong đó, ba vị trí mà hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát (12/18) đều có nhu cầu nhận thực tập sinh là: điều hành tour, bán tour và marketing. Bốn vị trí quan trọng tiếp theo là: hướng dẫn viên, thiết kế tour, chăm sóc khách hàng, lễ tân.

Tuy nhiên, một thông tin quan trọng là các doanh nghiệp này chỉ nhận thực tập sinh nếu họ có thể thực tập (bán thời gian) ít nhất là hai tháng (8 tuần) đối với các vị trí tại văn phòng. Thời gian thực tập có thể ngắn hơn (2-3 tuần) đối với vị trí hướng dẫn viên nhưng đây lại là công việc yêu cầu thực tập toàn thời gian.

Đặc biệt, 10/18 doanh nghiệp chỉ

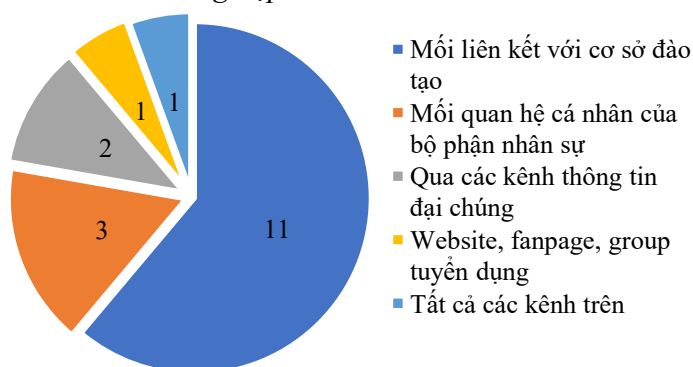
nhận thực tập sinh nếu họ có thể thực tập bán thời gian trong vòng từ 12 tuần (3 tháng) trở lên. 1/18 doanh nghiệp chỉ nhận thực tập sinh nếu họ có thể thực tập bán thời gian trong vòng từ 1 đến 2 năm. Các doanh nghiệp này yêu cầu thời gian thực tập của sinh viên kéo dài như vậy vì hai lý do chính sau: thứ nhất, theo họ đây là thời gian cần để một sinh viên hiểu và làm được công việc tại vị trí thực tập; thứ hai, doanh nghiệp luôn có nhu cầu tuyển nhân sự nên họ mong muốn đào tạo và tuyển các thực tập sinh này nếu họ làm tốt công việc.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu rằng doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận những thực tập sinh có mong muốn gắn bó với doanh nghiệp. Họ cũng sẵn sàng hướng dẫn và giúp đỡ thực tập sinh trau dồi kiến thức, năng lực nghề nghiệp tại vị trí thực tập.

Khi được hỏi về kênh mà doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất để tiếp cận thực tập sinh, 11/18 doanh nghiệp lựa chọn phương án “thông qua mối liên hệ với cơ sở đào tạo”. Điều này chứng tỏ rằng sự kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên tìm được vị trí thực tập tại doanh nghiệp. Câu trả lời này của doanh nghiệp cũng chứng tỏ doanh nghiệp tin tưởng vào sự giới thiệu thực tập sinh từ phía cơ sở đào tạo.

Biểu đồ 13

Kênh tiếp cận thực tập sinh của doanh nghiệp

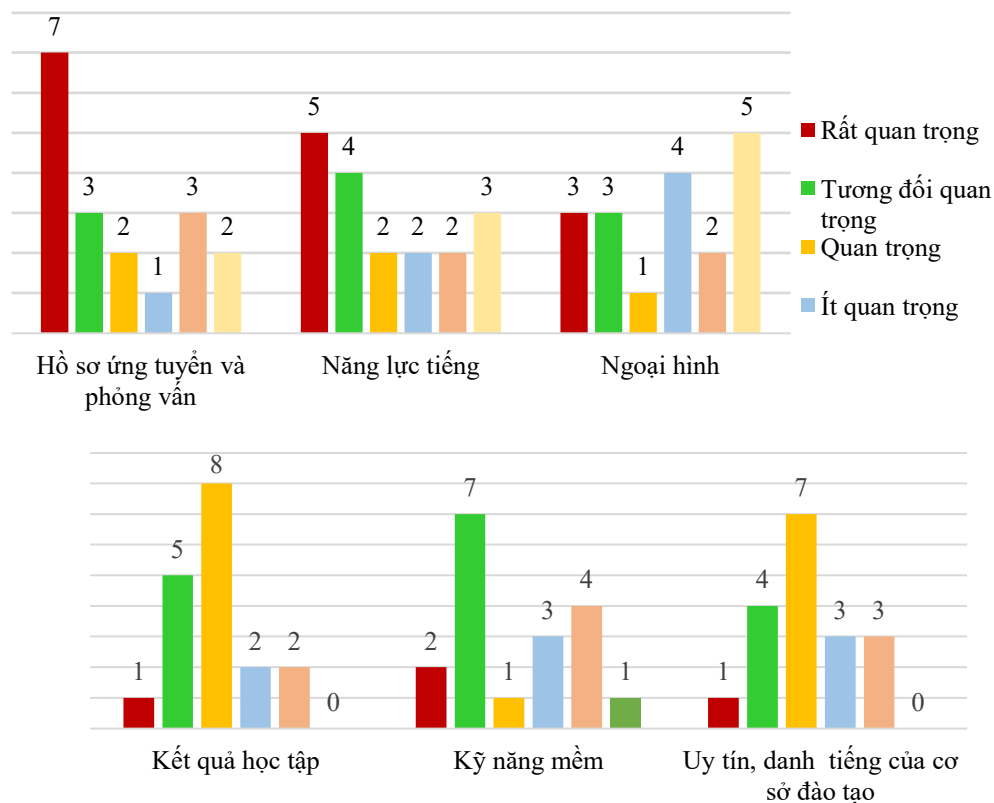


Mối quan hệ cá nhân của bộ phận nhân sự của doanh nghiệp cũng là kênh quan trọng khi doanh nghiệp tiếp cận thực tập sinh. Vì vậy, nếu các cơ sở đào tạo muốn giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận doanh nghiệp thì ngoài việc duy trì quan hệ hợp tác chung với doanh nghiệp cũng cần suy nghĩ cách tiếp cận bộ phận nhân sự của các doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát doanh nghiệp cũng cho thấy mặc dù cơ sở đào tạo có vai trò quan trọng trong việc giới thiệu thực tập sinh cho doanh nghiệp nhưng uy tín và danh tiếng của cơ sở đào tạo lại không phải là tiêu chí quan trọng tác động đến việc lựa chọn thực tập sinh của doanh nghiệp.

Biểu đồ 14

Doanh nghiệp đánh giá mức độ quan trọng của các tiêu chí lựa chọn thực tập sinh



Biểu đồ 14 chỉ ra rằng hồ sơ của ứng viên và kết quả phỏng vấn là yếu tố quyết định việc doanh nghiệp nhận thực tập sinh. Yếu tố quan trọng tiếp theo là năng lực tiếng của các ứng viên.

Nếu chỉ tính các đánh giá ở hai mức cao nhất là mức “Rất quan trọng” và “Tương đối quan trọng” thì ba tiêu chí quan trọng nhất đối với doanh nghiệp khi tuyển thực tập sinh là: hồ sơ ứng tuyển và phỏng vấn (10/18 doanh nghiệp), năng lực tiếng (9/18 doanh nghiệp) và kỹ năng mềm (9/18 doanh nghiệp). Các yếu tố về ngoại hình hay kết quả học tập không phải là tiêu chí tiên quyết trong việc lựa chọn thực tập sinh của doanh nghiệp.

Như vậy, một điều hiển nhiên là sinh viên tiếng Pháp nếu muốn được tuyển dụng vào các vị trí thực tập tiếng Pháp tại doanh nghiệp thì trước hết họ phải có trình độ tiếng Pháp tốt.

Biểu đồ 15

Phản hồi của 18 doanh nghiệp về kiến thức quan trọng nhất của thực tập sinh tiếng Pháp



18 doanh nghiệp tham gia phỏng vấn khẳng định rằng họ không coi việc thực tập sinh tiếng Pháp biết thêm một ngoại ngữ khác là yếu tố quyết định tuyển dụng (xem Biểu đồ 15). 9/18 doanh nghiệp trả lời rằng yếu tố quan trọng nhất là ứng viên phải có khả năng sử dụng tiếng Pháp tốt. 7/18 doanh nghiệp cho rằng kiến thức về du lịch là yếu tố quan trọng nhất. 2 doanh nghiệp ưu tiên

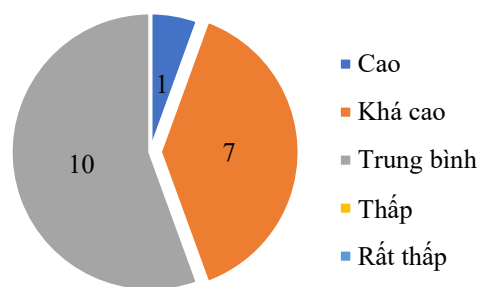
tuyển dụng các sinh viên có kiến thức về biên phiên dịch.

Kết quả khảo sát này chỉ ra rằng nếu sinh viên tiếng Pháp muốn thực tập hoặc sau này muốn được tuyển vào làm việc trong các doanh nghiệp lữ hành thì ngoài tiếng Pháp tốt họ cần tích lũy thêm kiến thức về du lịch và về biên phiên dịch.

Khi đánh giá về khả năng đáp ứng của thực tập sinh tiếng Pháp với các yêu cầu của công việc, không có doanh nghiệp nào đánh giá ở mức thấp hay rất thấp. 10/18 doanh nghiệp đánh giá ở mức trung bình, 7/18 doanh nghiệp đánh giá ở mức khá cao, 1 doanh nghiệp đánh giá ở mức rất cao.

Biểu đồ 16

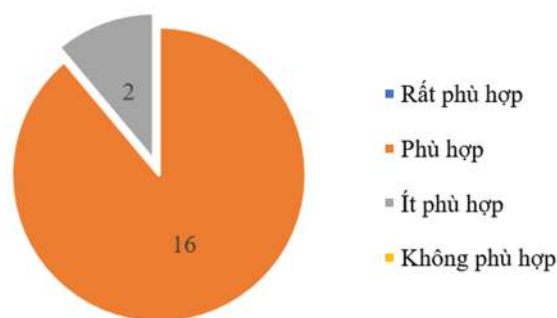
Đánh giá của 18 doanh nghiệp về khả năng đáp ứng của thực tập sinh tiếng Pháp đối với các yêu cầu công việc



Khi đánh giá về các kiến thức và kỹ năng của sinh viên tiếng Pháp, phần lớn các nhà tuyển dụng cho rằng thực tập sinh tiếng Pháp có kiến thức và kỹ năng phù hợp với yêu cầu thực tế của công việc.

Biểu đồ 17

Doanh nghiệp đánh giá kiến thức, kỹ năng của thực tập sinh tiếng Pháp với yêu cầu thực tế của công việc



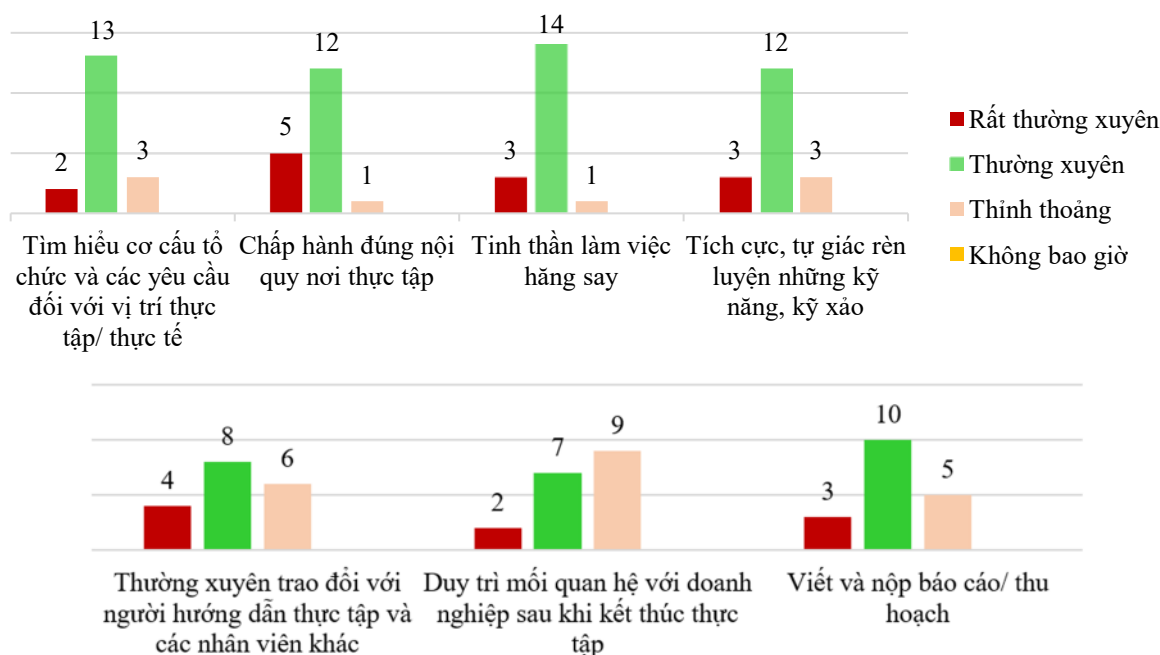
Biểu đồ 17 chỉ ra rằng các doanh nghiệp đánh giá thực tập sinh tiếng Pháp ở 2 mức phù hợp (16/18 doanh nghiệp) và ít phù hợp (2/18 doanh nghiệp). Kết quả này một lần nữa khẳng định rằng thực tập sinh tiếng Pháp tại các doanh nghiệp có kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu công việc ở mức trung

bình. Họ không làm doanh nghiệp quá thất vọng nhưng cũng không được doanh nghiệp đánh giá ở mức rất cao.

Khi nhận xét ý thức, thái độ của sinh viên Khoa Pháp trong quá trình thực tập, nhìn chung các nhà tuyển dụng đều nhận xét họ có ý thức thái độ tốt.

Biểu đồ 18

Đánh giá ý thức, thái độ của sinh viên Khoa Pháp (ĐHNN-ĐHQGHN) trong quá trình thực tập



Nếu chỉ tính các đánh giá ở hai mức cao nhất là “Rất thường xuyên” và “Thường xuyên” thì Biểu đồ 18 cho thấy rằng trong quá trình thực tập sinh viên Khoa Pháp luôn có ý thức tìm hiểu cơ cấu tổ chức, tìm hiểu các yêu cầu nghề nghiệp của vị trí thực tập. Họ cũng luôn có tinh thần nghiêm túc chấp hành nội quy nơi thực tập, luôn tích cực, tự giác rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và luôn có tinh thần làm việc hăng say.

Trong quá trình thực tập, sinh viên Khoa Pháp cũng được doanh nghiệp đánh giá là thường xuyên trao đổi với người hướng dẫn thực tập và các nhân viên khác. Họ cũng tập trung viết và nộp báo cáo thu hoạch của các công việc được giao.

Tuy nhiên, Biểu đồ 18 chỉ ra rằng nếu trong quá trình thực tập, sinh viên khá tích cực trong việc trao đổi ý thức, thái độ học

hỏi và làm việc thì họ không chủ động duy trì các mối quan hệ với doanh nghiệp sau khi đã kết thúc thực tập. Điều này chắc chắn sẽ không phải là lợi thế cho họ nếu sau này họ có nhu cầu được tuyển dụng tại doanh nghiệp đã từng thực tập.

Kết quả của khảo sát cũng cho chúng ta biết thêm một số các yêu cầu khác của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế đối với các thực tập sinh tiếng Pháp. Cụ thể là:

Về kiến thức: ngoài các kiến thức về tiếng Pháp, về du lịch và biên phiên dịch, các doanh nghiệp mong muốn thực tập sinh có thêm kiến thức về tin học (word, excel, powerpoint cơ bản, hiểu về website, biết cách viết bài thân thiện với các trình duyệt để google dễ tìm, biết cách đăng bài trên website); kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành marketing, bán hàng, thương mại;

kiến thức về doanh nghiệp và văn hóa chung của doanh nghiệp.

Về kỹ năng: các doanh nghiệp đều nhấn mạnh họ cần thực tập sinh có các kỹ năng mềm (giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng tổng hợp, viết báo cáo, làm việc nhóm); khả năng phát hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn và kỹ năng sử dụng máy ảnh, xử lý ảnh, dựng video.

Về ý thức, thái độ: ngoài các nội dung đã nêu ở phần trên, các doanh nghiệp mong muốn tuyển dụng các thực tập sinh yêu thích đọc sách và luôn có tinh thần cầu thị, yêu thích khám phá, học hỏi cái mới.

5. Đề xuất cải tiến hoạt động thực tập

Từ kết quả của việc phân tích các HSTT và khảo sát sinh viên và nhà tuyển dụng doanh nghiệp lữ hành quốc tế, nhóm nghiên cứu của chúng tôi thấy cần thiết phải có những cải tiến cả trong nội dung giảng dạy các học phần định hướng du lịch của CTĐT cũng như trong việc giúp sinh viên tiếp cận tốt hơn môi trường thực tế. Để làm được điều này, chúng ta cần quan tâm đến ba mảng nội dung chính sau:

i. Nội dung các học phần của CTĐT

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng trước hết CTĐT cần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về du lịch, văn hóa, địa lý, lịch sử vùng miền cho các sinh viên có mong muốn lựa chọn ngành nghề du lịch sau khi tốt nghiệp. Như vậy, các học phần của định hướng du lịch cần phải tăng cường các kiến thức về mảng này cho người học. Các kiến thức này cần được cập nhật và có tính ứng dụng cao trong khai thác du lịch vùng miền và du lịch quốc gia theo chính sách phát triển du lịch chung của Việt Nam.

Ngoài ra, các học phần tin học trong CTĐT cần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng tin học cơ bản cũng như các kỹ năng chuyên sâu như xử lý hình ảnh, dựng video, thiết kế sản phẩm truyền thông từ các ứng dụng số.

CTĐT ngành NNP cũng nên bổ sung một số học phần định hướng đạo đức nghề nghiệp, giới thiệu các yêu cầu nghề nghiệp, chuẩn năng lực nghề nghiệp theo VTOS (Vietnam Tourism Occupational Skills Standards - bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch, khách sạn, nhà hàng của Việt Nam).

ii. Hoạt động thực tập của sinh viên

Nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra rằng, việc tìm hiểu doanh nghiệp, tìm hiểu yêu cầu kiến thức chuyên môn của các vị trí thực tập là rất cần thiết trước khi sinh viên chính thức thực tập tại doanh nghiệp. Vì vậy, hoạt động này cần trải qua hai giai đoạn: giai đoạn tìm hiểu và giai đoạn thâm nhập. Nói cách khác, hoạt động thực tập cần được chia thành 2 giai đoạn ứng với hai mô hình khác nhau: mô hình thực tập khám phá, tìm hiểu doanh nghiệp và mô hình thực tập chuyên sâu.

Có thể gọi mô hình thực tập khám phá, tìm hiểu doanh nghiệp là hình thức kiến tập của sinh viên. Giai đoạn này rất quan trọng vì đây là quá trình giúp người học hiểu được cơ cấu tổ chức của một doanh nghiệp, các vị trí mà sinh viên có thể thực tập cũng như yêu cầu chuyên môn của vị trí đó. Sinh viên cần biết chính xác họ yêu thích vị trí nào, năng lực của họ phù hợp hay không phù hợp với vị trí nào. Từ đó, họ có thể định hướng lại việc học tập của họ tại trường. Quá trình kiến tập này cần ít nhất từ 5-7 ngày tìm hiểu tại một doanh nghiệp với sự hướng dẫn của nhân sự tại doanh nghiệp đó. Vì mô hình các doanh nghiệp lữ hành quốc tế khác nhau (doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn toàn cầu...) nên quá trình tìm hiểu này của sinh viên cũng nên được thực hiện tại nhiều nơi, giúp họ có cái nhìn tổng quát về môi trường thực tế của ngành du lịch Việt Nam hiện nay.

Mô hình thực tập chuyên sâu chính là hình thức thực tập mà chúng ta đang áp dụng hiện nay. Đây là giai đoạn sinh viên áp dụng những kiến thức kỹ năng đã tích lũy được trong chương trình đào tạo vào thực tế công

việc. Nếu quá trình kiến tập giúp sinh viên hiểu rõ họ cần phải làm gì để đạt hiệu quả cao khi đi thực tập thì quá trình thực tập của họ chắc chắn sẽ thuận lợi. Để tăng cơ hội được tuyển dụng sau khi kết thúc thực tập thì quá trình thực tập bán thời gian tại doanh nghiệp phải có thời gian từ 6 tháng trở lên.

iii. Tăng cường sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

Nghiên cứu của chúng tôi khẳng định rằng việc kết nối doanh nghiệp và cơ sở đào tạo rất quan trọng đối với hoạt động thực tập của sinh viên. Việc kết nối này trước hết giúp cơ sở đào tạo cập nhật nhu cầu của nhà tuyển dụng, hiểu các yêu cầu của họ đối với các vị trí cần nhân sự. Từ đó, cơ sở đào tạo có thể xem xét, điều chỉnh, bổ sung nội dung các hoạt động thực hành của các môn học trong CTĐT.

Sự kết nối này đương nhiên cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc sinh viên được đón nhận tại doanh nghiệp cả trong giai đoạn tìm hiểu và giai đoạn thâm nhập. Sự giới thiệu các thực tập sinh của các cơ sở đào tạo uy tín cũng là bước đệm tốt cho các hoạt động thực hành, thực tập của sinh viên.

Ngoài ra, thực tế hiện nay cho thấy doanh nghiệp sẵn sàng hỗ trợ các cơ sở đào tạo trong việc chuyên môn hóa kiến thức và năng lực nghề nghiệp của sinh viên. Họ cũng sẵn sàng tham gia vào quá trình đào tạo của nhà trường thông qua các tọa đàm, các buổi chia sẻ hoặc giảng dạy trực tiếp trên giảng đường hoặc tại doanh nghiệp. Việc doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đào tạo của nhà trường cũng chắc chắn là một điểm mạnh của các CTĐT. Quan trọng hơn, sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo của nhà trường sẽ giúp quá trình hòa nhập thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp được thuận lợi và có nhiều triển vọng tốt đẹp hơn.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi góp phần khẳng định rằng hoạt động thực tập là hoạt động không thể thiếu trong các CTĐT, giúp người học tìm hiểu, làm quen với các vị trí công việc của doanh nghiệp, giúp việc thâm nhập thị trường lao động sau khi tốt nghiệp của họ được thuận lợi hơn.

Đối với sinh viên tiếng Pháp, để quá trình thực tập của họ tại doanh nghiệp lũy hành quốc tế đạt hiệu quả cao, họ cần tìm hiểu kỹ về doanh nghiệp, về các yêu cầu kiến thức, chuyên môn của các vị trí công việc trước khi đi thực tập. Việc tìm hiểu này có thể thực hiện thông qua mô hình thực tập tìm hiểu khám phá doanh nghiệp. Ngoài việc phải hoàn thiện năng lực ngôn ngữ (tiếng Pháp), họ cần trang bị thêm các kiến thức về lịch sử, văn hóa, địa lý... và các kỹ năng đặc thù của chuyên ngành du lịch theo tiêu chuẩn VTOS. Họ cũng cần trang bị thêm một số kỹ năng mềm (giao tiếp, thuyết trình, tổng hợp báo cáo, làm việc nhóm) cũng như một số kiến thức và kỹ năng tin học. Sự chuẩn bị kỹ lưỡng về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với các yêu cầu nghề nghiệp sẽ là lợi thế đối với các sinh viên muốn thành công trong thực tập và tuyển dụng.

Với tốc độ phát triển của ngành du lịch Việt Nam trong những năm gần đây và với nhu cầu ngày càng tăng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ ngành công nghiệp không khói này, lĩnh vực du lịch sẽ vẫn là thị trường có thể tiếp nhận thêm nhiều nhân sự mới trong đó có nhân sự tiếng Pháp. Vì vậy, nếu sinh viên Khoa Pháp – ĐHNN - ĐHQGHN ý thức tốt điều này và định hướng tốt việc học tập của họ thì khả năng cạnh tranh việc làm trong lĩnh vực du lịch của họ sẽ có hiệu quả cao.

Cuối cùng, chúng tôi muốn khẳng định rằng, dù là mô hình thực tập nào thì việc hợp tác chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp cũng là cần thiết và là yếu tố quan trọng giúp nội dung CTĐT sát hơn với thực

tế, giúp việc tìm hiểu, thâm nhập thị trường lao động của sinh viên được thuận lợi hơn.

Tài liệu tham khảo

- Anderson, L. W., Krathwohl, D. R., Airasian, P. W., Cruikshank, K. A., Mayer, R. E., Pintrich, P. R., Raths, J., & Wittrock, M. C. (2001). *A taxonomy for learning, teaching and assessing: A revision of Bloom's taxonomy of educational objectives*. Longman.
- Bloom, B. S., Engelhart, M. D., Furst, E. J., Hill, W. H., & Krathwohl, D. R. (1956). *Taxonomy of educational objectives: The classification of educational goals. Book I: Cognitive domain*. David McKay Company.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2011). *Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 về Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2020). *Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2019*. NXB Lao động.
- Chương trình Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội. (2016). *Phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và đào tạo của ngành du lịch Việt Nam*. <https://images.vietnamtourism.gov.vn/vn/dmdocuments/NhucaudaotaoDLVN.pdf>
- CNFS. (2011). *Superviser un stagiaire*. Université d'Ottawa.
- Conseil de l'Education et de la Formation. (2010). *Définir une typologie des relations stagiaire-opérateur-entreprise*. Bruxelles.
- Chính phủ Việt Nam. (2017). *Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 về hướng dẫn Luật du lịch*. <https://vanbanphapluat.co/nghi-dinh-huong-dan-luat-du-lich-2017>
- Dự án Chương trình Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội (2011). *Tổng quan*. <https://vietnamtourism.gov.vn/esrt/default.aspx-portalid=1&tabid=561.htm>
- Dự án Chương trình Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội. (2015). *10 bộ tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam (VTOS) phiên bản 2013*. <https://vietnamtourism.gov.vn/esrt/default.aspx-portalid=1&tabid=344&itemid=683.htm>
- Đặng, T. T. T. (2020). Le stage dans les programmes d'enseignement des départements de français: assure-t-il son rôle ? In V. C. Trần & Đ. S. Phạm (Eds.), *Acte du Séminaire régional de recherche francophone. Enseignement/apprentissage du et en français: regards croisés* (pp. 388-400). Edition de l'Université nationale du Vietnam à Hanoi.
- Glaymann, D. (2014). Le stage dans l'enseignement supérieur, un dispositif riche de promesses difficiles à tenir. *Education et socialisation*, 35, 58-69.
- Glaymann, D. (2015). Quels effets de l'inflation des stages dans l'enseignement supérieur? *Formation emploi*, 129, 5-22.
- Giret, J. F., & Ussehnane, S. (2012). L'effet de la qualité des stages sur l'insertion professionnelle des diplômés de l'enseignement supérieur. *Formation emploi*, 117, 29-47.
- Hà, L. K. A. (2019). Đề xuất cải tiến thực tập sư phạm ngoại ngữ nhìn từ góc độ chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Tiếng Anh. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 35(2), 116-126. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4354>
- Nguyễn, Đ. L. (2015). Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị. *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, (22), 82-87.
- Nguyễn. T. V. A (2018). Sử dụng mô hình ASK (Attitude-Skill-Knowledge) trong đánh giá năng lực của giảng viên các trường đại học thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. *Tạp chí Giáo dục*, (Số đặc biệt), 94-99.
- Quốc hội Việt Nam. (2017). *Luật Du lịch số 09/2017/QH14*.
- Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. (2013). *Quyết định số 1402/QĐ-ĐHNN về việc ban hành Quy chế thực tập nghiệp vụ dành cho sinh viên các ngành Ngôn ngữ và ngành Tiếng Anh-Kinh tế*.
- Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. (2018). *Quyết định số 1955/QĐ-ĐHNN về việc ban hành Quy chế về thực hành, thực tập và phát triển kỹ năng bổ trợ của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN*.

A SURVEY OF FRENCH MAJORS' INTERNSHIP IN TOURISM

Dang Thi Thanh Thuy, Hoang Thi Bich, Nguyen Anh Tu, Nguyen Thuy Linh

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Doing internship is an integral part of all training programs as it helps learners approach the real working environment. We have conducted a survey on French majors' internship activities in the field of tourism in recent years in order to evaluate these activities and propose some solutions to improve the effectiveness of internship. First, we analyzed the internship records of students of Faculty of French from 5 batches QH2012, QH2013, QH2014, QH2015, and QH2016, who graduated in 2016, 2017, 2018, 2019 and 2020, respectively. Then, we conducted a survey on internship activities of students from 5 batches QH2016, QH2017, QH2018, QH2019, QH2020 (in which QH2017 includes fourth-year students and QH2020 includes first-year students). Finally, we analyzed the evaluations from 18 businesses where the students did their internships. The findings allow us to make objective judgments about students' internship activities and make suggestions to improve these activities, which help students determine the aims of their internships and make it easier for them to enter the labor market after graduation.

Keywords: internship, recruitment, French, tourism